

**TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/HC-PT
Ngày 04/8/2025.
*V/v khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính về
lĩnh vực quản lý đất đai.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Trần Thị Kim Liên**

Các Thẩm phán:

ông **Lê Văn Thường**

ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: ông **Trương Quốc Lập**, Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng: ông **Lê Văn Thành**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 141/2025/TLPT-HC ngày 26 tháng 3 năm 2025 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 154/2024/HCST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 185/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: ông **Huỳnh Đức N** - sinh năm 1966; địa chỉ: **khối phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là khối phố T, phường B, thành phố Đà Nẵng)**. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: ông **Ngô Thanh T1** - Luật sư của **Văn phòng L2** thuộc **Đoàn luật sư thành phố Đ**. Có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Đà Nẵng). Địa chỉ: **số B đường T, phường B, thành phố Đà Nẵng**. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Võ Thị N1** - sinh năm 1968;

3.2. Bà **Huỳnh Võ Thị Thu T2** - sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: **khối phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là**

khối phố T, phường B, thành phố Đà Nẵng). Bà N2 và bà T2 đều vắng mặt.

3.3. Bà Huỳnh Võ Thị Thu T3 - sinh năm 1991; địa chỉ: số B đường L, tổ I, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là số B đường L, tổ I, phường H, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt.

3.4. Bà Huỳnh Võ Thị Thu T4 - sinh năm 1993; địa chỉ: K đường L, tổ B, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là K đường L, tổ B, phường H, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt.

3.5. Ông Huỳnh B - sinh 1970; trú tại: khối phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là khối phố T, phường B, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt.

3.6. Bà Huỳnh Thị T5 - sinh 1971; trú tại: thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: người khởi kiện ông Huỳnh Đức N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện của ông Huỳnh Đức N, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện ông Huỳnh Đức N trình bày:*

Hộ ông Huỳnh Đức N sử dụng thửa đất số 222, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.368m² loại đất màu, đã được Ủy ban nhân dân thị xã T (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/4/1996. Theo hồ sơ đo đạc giải thửa là thửa đất số 21, tờ bản đồ 25, với diện tích 1.621,9m², địa chỉ thửa đất: tại khối phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là phường B, thành phố Đà Nẵng). Từ khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay, hộ ông thường xuyên canh tác ổn định liên tục, tại thời điểm thu hồi đất để thực hiện dự án thì gia đình ông đã trồng cây keo lá tràm trên diện tích đất nêu trên.

Năm 2003, thực hiện dự án vệt công nghiệp dọc hai bên đường trục chính Khu công nghiệp T tại phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (do Công ty V thực hiện), Ủy ban nhân dân thành phố T đã tiến hành các thủ tục kiểm kê, đền bù, giải tỏa và thu hồi bồi thường các thửa đất của các hộ dân có liên quan đến dự án. Tuy nhiên, diện tích đất 1.621,9m² tại thửa đất số 21, tờ bản đồ 25 của gia đình ông không được Ủy ban nhân dân thành phố T thực hiện kiểm kê, thu hồi bồi thường theo quy định và gia đình ông không nhận được bất kỳ một văn bản nào của Ủy ban nhân dân thành phố T có liên quan đến thu hồi, bồi thường, kiểm kê đất đối với thửa đất sử dụng hợp pháp của gia đình ông. Do vậy, gia đình ông vẫn canh tác ổn định trên thửa đất này cho đến ngày bị cưỡng chế thu hồi (ngày 10/5/2023).

Bức xúc trước việc làm như trên của Ủy ban nhân dân thành phố T, ông nhiều lần kêu cứu giải quyết quyền lợi về đất đai cho gia đình thì ông nhận được trả lời của Ban đền bù giải tỏa T cũng như Ủy ban nhân dân thành phố T là diện tích đất của ông đã được cha ruột của ông là ông Huỳnh Q và em ruột của ông là ông Huỳnh B thực hiện kiểm kê và nhận tiền bồi thường vào năm 2004. Ông tiếp tục khiếu nại việc ông là người sử dụng đất, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp nhưng không được thu hồi, bồi thường. Ngược lại, Ủy ban nhân dân thành phố T cho rằng đã bồi thường cho cha và em ruột của ông (là ông Huỳnh Q và ông Huỳnh B). Đến ngày 12/7/2016, Ủy ban nhân dân thành phố T đã đo đạc lại diện tích đất cho gia đình ông và ngày 19/7/2017, ban hành Thông báo số 735/TB-PTQĐ về việc tiến hành kê khai, kiểm kê và cung cấp các hồ sơ

liên quan đến bồi thường cho việc thực hiện dự án có liên quan đến diện tích đất của ông. Sau đó, Ủy ban nhân dân thành phố T không thực hiện các thủ tục thu hồi, bồi thường tiếp theo cho gia đình ông.

Ngày 23/9/2020, Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Thông báo số 1294/TB-UBND về việc yêu cầu ông chặt hạ cây cối, nhưng ông không đồng ý và tiếp tục khiếu nại, kêu cứu. Ngày 07/10/2020, Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành công văn số 1997/UBND-VP về việc yêu cầu kiểm tra giải quyết đơn công dân và kết quả vẫn chưa giải quyết.

Ngày 26/4/2022, Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 1727/QĐ- UBND về việc hỗ trợ đối với hộ ông Huỳnh Đức N để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: vệt công nghiệp dọc hai bên đường trục chính KCN T (giai đoạn 2-đợt 1) với số tiền là 16.219.000đồng, mà Ủy ban nhân dân thành phố T không hề ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường về đất đai, cây cối trên đất. Do vậy, ông không đồng ý và tiếp tục làm đơn khiếu nại, đến ngày 17/4/2023, Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành văn bản số 840/UBND-PTQĐ về việc trả lời đơn cho ông là không chấp nhận bồi thường về đất và cây cối, với lý do là đã bồi thường cho ông Huỳnh Q và ông Huỳnh Ba .

Ngày 08/5/2023, Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành văn bản số 1053/UBND-VP về việc bảo vệ thi công để thực hiện dự án trên. Qua toàn bộ nội dung trình bày nêu trên, ông thấy quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất của ông đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy văn bản số 840/UBND-PTQĐ ngày 17/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời đơn của công dân.

- Hủy Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam về việc hỗ trợ đối với hộ ông Huỳnh Đức N để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: vệt công nghiệp dọc hai bên đường trục chính KCN T (giai đoạn 2- đợt 1), địa điểm: phường H, thành phố T;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành quyết định thu hồi, bồi thường đối với diện tích 1.621,9m² thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 10 (theo hồ sơ đo đạc mới là thửa đất số 21, tờ bản đồ số 25) tại khối phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam cho hộ ông Huỳnh Đức N theo đúng quy định của pháp luật.

** Tại văn bản nêu ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố T, tại các phiên đối thoại và tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày:*

1. Về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với hộ ông Huỳnh Đức N:

- Đất hộ ông Huỳnh Đức N thuộc diện ảnh hưởng dự án: vệt công nghiệp dọc hai bên đường trục chính Khu công nghiệp (KCN) T (giai đoạn 2 - đợt 1), địa điểm: phường H, thành phố T. Hộ ông kê khai thửa đất số 21, tờ bản đồ số 25, với tổng diện tích 1.621,9m², loại đất BHK và được phê duyệt theo mảnh đo đạc chính lý bản đồ địa chính 92-2019.

- Đối chiếu vị trí, hình thể thửa đất số 21, tờ bản đồ số 25 thuộc dự án: vệt công nghiệp dọc hai bên đường trục chính KCN T (giai đoạn 2-đợt 1) với hồ sơ 64-CP, thì thửa đất số 21, tờ bản đồ số 25, thuộc một phần thửa đất số 222, tờ bản

đồ số 10. Theo hồ sơ 64-CP thì thửa đất số 222, tờ bản đồ số 10, với tổng diện tích 2.735m², trong đó: ông Huỳnh Quảng đăng K 1.167m², loại đất màu; ông Huỳnh Đức N đăng ký 1.368m², loại đất màu và 200m² do Ủy ban nhân dân xã đăng ký loại đất hoang.

- Đối chiếu thửa đất nêu trên với hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Khu công nghiệp T (đã thực hiện BT- GPMB và thời điểm năm 2003) thì thửa đất số 21, tờ bản đồ số 25, thuộc thửa đất số 202, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.973m², loại đất màu do ông Huỳnh Q (cha ruột của ông Huỳnh Đức N) kê khai. Ông Huỳnh Q và ông Huỳnh B (em ruột của ông Huỳnh Đức N) đã nhận đủ 100% tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối và chính sách hỗ trợ với tổng số tiền là 19.214.132đồng tại Phiếu chi số 88 ngày 22/6/2004 với số tiền 15.214.000đồng và Phiếu chi số 139 ngày 15/9/2004 với số tiền 4.000.000đồng.

Ngoài ra, cùng thời điểm ông Huỳnh Quảng N3 tiền bồi thường vào năm 2003 thì ông Huỳnh Đức N cũng kê khai, nhận tiền bồi thường về cây cối thuộc dự án này tại Phiếu chi số 89 ngày 22/6/2004 với số tiền 966.000đồng và ông Huỳnh Đức N không có ý kiến, khiếu nại hay kiến nghị gì về việc ông Huỳnh Q và ông Huỳnh B đã kê khai và nhận tiền bồi thường đối với thửa đất ông N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Hiện nay, để tạo điều kiện cho hộ ông Huỳnh Đức N chặt hạ cây cối, bàn giao mặt bằng cho Nhà nước thực hiện dự án, Ủy ban nhân dân thành phố T phê duyệt phương án hỗ trợ công chặt hạ cây cối với tổng giá trị hỗ trợ là 16.219.000đồng và hộ ông Huỳnh Đức N đã thống nhất nhận tiền hỗ trợ, bàn giao mặt bằng cho Nhà nước thi công công trình.

2. Về nội dung khởi kiện của ông Huỳnh Đức N theo Thông báo thụ lý số 119/TLST-HC ngày 14/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam: qua xem xét nội dung khởi kiện của ông Huỳnh Đức N, Ủy ban nhân dân thành phố T xét thấy việc ông N yêu cầu hủy công văn số 840/UBND-PTQĐ ngày 17/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời đơn công dân; hủy Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc hỗ trợ đối với hộ ông N để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án vệt công nghiệp dọc hai bên đường trục chính KCN T (giai đoạn 2-đợt 1), địa điểm: phường H, thành phố T và buộc Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành quyết định thu hồi, bồi thường đối với diện tích 1.621,9m², thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 10 (theo hồ sơ đo đạc mới là thửa đất số 21, tờ bản đồ số 25) tại khối phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam cho ông Huỳnh Đức N theo đúng quy định của pháp luật là không có cơ sở. Bởi vì: Ủy ban nhân dân thành phố đã tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với hộ ông Huỳnh Đức N đảm bảo theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì.*

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 154/2024/HCST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng) đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 của Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015; Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP;

khoản 4 Điều 82 của Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Đức N** về việc:

- Hủy văn bản số 840/UBND-PTQĐ ngày 17/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời đơn của công dân;

- Hủy Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam về việc hỗ trợ đối với hộ ông **Huỳnh Đức N** để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: vệt công nghiệp dọc hai bên đường trục chính KCN T (giai đoạn 2-đợt 1), địa điểm: phường H, thành phố T;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành quyết định thu hồi, bồi thường đối với diện tích 1.621,9m² thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 10 (theo hồ sơ đo đạc mới là thửa đất số 21, tờ bản đồ số 25) tại khối phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam cho hộ ông **Huỳnh Đức N** theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/9/2024, người khởi kiện ông **Huỳnh Đức N** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông **Huỳnh Đức N** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

- Luật sư **Ngô Thanh T1** đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông **Huỳnh Đức N**, sửa bản án hành chính sơ thẩm.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện ông **Huỳnh Đức N**, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 154/2024/HCST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Đà Nẵng) và tất cả người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt. Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 225 của Luật Tố tụng Hành chính, quyết định tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện ông **Huỳnh Đức N**, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Đối chiếu với hồ sơ 64-CP: thửa đất số 21, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại: khối phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là khối phố T, phường B, thành phố Đà Nẵng) thuộc một phần thửa đất số 222, tờ bản đồ số 10. Thửa đất số 222, tờ bản đồ số 10 (theo hồ sơ 64-CP) có tổng diện tích 2.735m² đất. Trong đó: ông **Huỳnh Quảng đăng K** 1.167m² loại đất màu; ông **Huỳnh N** đăng ký

1.368m² loại đất màu và 200m² đất do Ủy ban nhân dân xã quản lý, loại đất hoang. Ngày 08/4/1996, hộ ông **Huỳnh Đức N** được Ủy ban nhân dân thị xã T (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.368m² loại đất màu. Theo hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Khu công nghiệp T (đã thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng vào thời điểm năm 2003) thì thửa đất số 21, tờ bản đồ số 25 thuộc thửa đất số 202, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.973m², loại đất màu do ông **Huỳnh Q** (cha ruột của ông **Huỳnh Đức N**) ký Biên bản kiểm kê đền bù giải toả ngày 21/3/2003. Theo đó, Ban đền bù giải toả tiến hành đo đạc, kiểm kê hiện trạng trên diện tích đất ông **Q** đang sử dụng phải giải toả, diện tích đất được kiểm kê đền bù: 2.973m², số thửa 202, tờ bản đồ 02 (ký hiệu tại phần Ghi chú Mục 1 là ST 202 - T2). Tại Biên bản kiểm kê đền bù giải toả ngày 21/3/2003, kiểm kê đối với diện tích đất ông **N** đang sử dụng phải giải toả thì thể hiện các tài sản gồm: bạch đàn, ổi, măng cầu, u ma, đào. Biên bản này không thể hiện nội dung kiểm kê về đất. Ông **Huỳnh Q** và ông **Huỳnh B** (cha và em ruột của ông **Huỳnh Đức N**) đã nhận đủ 100% tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối và chính sách hỗ trợ với tổng số tiền 19.214.132đồng tại Phiếu chi số 88 ngày 22/6/2004 (số tiền 15.214.000đồng) và Phiếu chi số 139 ngày 15/9/2004 (số tiền 4.000.000đồng). Ông **N** cũng đã nhận tiền bồi thường đối với cây cối kiểm kê nêu trên tại Phiếu chi số 89 ngày 22/6/2004 (số tiền 966.000đồng). Ông **N** biết việc ông **Q** và ông **B** kê khai và nhận tiền bồi thường đối với thửa đất mà ông **N** đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không khiếu nại. Hơn nữa, việc bồi thường, giải phóng mặt bằng được thực hiện cách đây hơn 20 năm, do Nhà nước chưa thực hiện dự án đối với thửa đất đã thu hồi nên hộ ông **N** vẫn tiếp tục sử dụng thửa đất để trồng cây đến năm 2022.

[2.2] Trên cơ sở hồ sơ pháp lý có liên quan của hộ ông **N**, Ủy ban nhân dân thành phố T đã ban hành Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 về việc hỗ trợ chi phí chặt hạ cây cối đối với hộ ông **N** để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: vệt công nghiệp dọc hai bên đường trục chính khu công nghiệp T (giai đoạn 2-đợt 1), số tiền 16.219.000đồng. Xét phần diện tích 1.621,9m² đất đã được bồi thường vào năm 2003, ông **Q** và ông **B** đã nhận đủ tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối và chính sách hỗ trợ. Do đó, việc Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 là có căn cứ, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo yêu cầu huỷ Quyết định nêu trên của ông **N**.

[2.3] Xét kháng cáo yêu cầu huỷ văn bản số 840/UBND-PTQĐ ngày 17/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời đơn của công dân, Hội đồng xét xử thấy: ông **N** kiến nghị cho rằng hộ gia đình ông chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và cây cối. Ủy ban nhân dân thành phố T đã ban hành văn bản số 840 với nội dung: không có cơ sở để thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 25 cho hộ ông **N** và Ủy ban hỗ trợ kinh phí chặt hạ cây cối là đảm bảo quy định, phù hợp chủ trương của địa phương. Việc Ủy ban nhân dân thành phố T trả lời đơn kiến nghị của hộ ông **N** là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo yêu cầu huỷ văn bản số 840 nêu trên là không thể chấp nhận.

[2.4] Do nội dung kháng cáo yêu cầu huỷ Quyết định số 1727/QĐ-UBND

ngày 26/4/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc hỗ trợ đối với hộ ông N và hủy văn bản số 840/UBND-PTQĐ ngày 17/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời đơn của công dân không được chấp nhận nên kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm buộc Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành quyết định thu hồi, bồi thường đối với diện tích 1.621,9m² đất thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 10 (theo hồ sơ đo đạc mới là thửa đất số 21, tờ bản đồ số 25) tại khối phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là khối phố T, phường B, thành phố Đà Nẵng) cho hộ ông N theo đúng quy định của pháp luật, cũng không có cơ sở chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy Toà án cấp sơ thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Đức N là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện ông Huỳnh Đức N cũng như lời trình bày bảo vệ quyền lợi của Luật sư; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: do toàn bộ nội dung kháng cáo của người khởi kiện ông Huỳnh Đức N không được chấp nhận nên ông N phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính,

Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Huỳnh Đức N và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 154/2024/HCST ngày 16/9/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; khoản 4 Điều 82 của Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Đức N về việc yêu cầu Toà án giải quyết:

- Hủy văn bản số 840/UBND-PTQĐ ngày 17/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời đơn của công dân;

- Hủy Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam về việc hỗ trợ đối với hộ ông Huỳnh Đức N để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: vệt công nghiệp dọc hai bên đường trục chính KCN T (giai đoạn 2-đợt 1), địa điểm: phường H, thành phố T;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T (nay là Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Đà Nẵng) ban hành quyết định thu hồi, bồi thường đối với diện tích 1.621,9m² thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 10 (theo hồ sơ đo đạc mới là thửa đất số 21, tờ bản đồ số 25) tại khối phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng

Nam (nay là khôi phổ T, phường B, thành phố Đà Nẵng) cho hộ ông Huỳnh Đức N theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí: ông Huỳnh Đức N phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000287 ngày 06/12/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ).

3. Quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND Tp. Đà Nẵng;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- THA dân sự Tp. Đà Nẵng;
- Đương sự; Luật sư;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Liên